



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Đắk Lắk*

Số 70

Ngày 26 tháng 6 năm 2026

## MỤC LỤC

	Trang
<b>VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	
<b>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH</b>	
11-6-2026	Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 4
11-6-2026	Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND quy định mức nộp tiền cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 6
11-6-2026	Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 9
12-6-2026	Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND về phân cấp quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. 11
18-6-2026	Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND sửa đổi Điều 4 Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh. 14

19-6-2026	Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	16
23-6-2026	Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; diện tích chuyên dùng cơ sở hoạt động sự nghiệp và diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.	24
24-6-2026	Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND quy định giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	27
25-6-2026	Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I, II, VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	32

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18-6-2026	Quyết định số 05/2026/QĐ-CTUBND ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	47
-----------	---	----

#### VĂN BẢN KHÁC

##### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12-6-2026	Thông báo số 50/TB-HĐND về việc đính chính Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	49
-----------	--	----

##### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-6-2026	Quyết định số 1805/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Chỉ dẫn địa lý “Phú Yên” dùng cho sản phẩm tôm hùm bông tỉnh Phú Yên.	55
-----------	--	----



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;*

*Căn cứ Nghị định số 124/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 13/TTr-SDTTG ngày 14 tháng 4 năm 2026 và Công văn số 1280/SDTTG-TG ngày 27/5/2026.*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2026;

Bãi bỏ Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức nộp tiền cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 179/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2026 dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức nộp tiền cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức nộp tiền cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mức nộp tiền cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Mục I Phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc xác

định, thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản tiền quy định tại Quyết định này.

**Điều 2. Mức nộp tiền và phương thức xác định số tiền phải nộp khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

1. Mức nộp tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xác định bằng 50% (năm mươi phần trăm) giá trị diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng.

2. Số tiền phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số tiền phải nộp} = \text{Diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng} \times \text{Giá đất trồng lúa theo Bảng giá đất tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất} \times 50\%.$$

Trong đó:

a) Giá đất trồng lúa để tính số tiền phải nộp là giá đất theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và đang có hiệu lực tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng được xác định theo hồ sơ địa chính và quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc quản lý, sử dụng khoản tiền thu được từ chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; theo dõi biến động thực tiễn, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức nộp tiền khi cần thiết theo đề xuất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xác định diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp; phối hợp cung cấp thông tin về hiện trạng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ việc xác định nghĩa vụ tài chính.

3. Thuế tỉnh Đắk Lắk tổ chức xác định, thông báo và thu nộp khoản tiền theo đúng quy định; đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện và kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc phát sinh về Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (thông qua Sở Tài chính).

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp với cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc phát sinh về Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (thông qua Sở Tài chính).

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.
- Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định mức nộp tiền khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 48/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động  
đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động  
có nơi ở hiện tại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 462/TTr-SNV ngày 07 tháng 5 năm 2026 và Báo cáo số 179/BC-SNV ngày 06 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với lao động có nơi ở hiện tại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);
- Người lao động thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có nơi ở hiện tại trên địa bàn các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Nội dung phân cấp**

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với lao động có nơi ở hiện tại trên địa bàn địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

### **Điều 4. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã**

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo nội dung được phân cấp quy định tại Điều 3 Quyết định này. Việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp. Chấp hành kế hoạch kiểm tra về các nội dung được phân cấp.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan, các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp đẩy mạnh công tác đưa người lao động của địa phương đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Về phân cấp quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 283/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định 370/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định 361/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 518/TTr-SNV ngày 21 tháng 5 năm 2026 và Tờ trình số 575/TTr-SNV ngày 02 tháng 6 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về phân cấp quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về việc phân cấp quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối với các nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý vị trí việc làm không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là sở, ngành).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục thuộc sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên).

3. Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 3. Nội dung phân cấp**

Phân cấp quản lý vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cụ thể như sau:

1. Sở Nội vụ

Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm thuộc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Các Sở, ngành

Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục thuộc Sở.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, đơn vị

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo nội dung được phân cấp quy định tại Điều 3 Quyết định này. Việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp. Chấp hành kế hoạch kiểm tra về các nội dung được phân cấp.

c) Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

## 2. Sở Nội vụ

a) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm tra việc thực hiện phân cấp quản lý vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị. Kịp thời phát hiện các cơ quan, đơn vị thực hiện không đúng quy định, không đúng thẩm quyền phân cấp để đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

c) Tổng hợp báo cáo về kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi và chỉ đạo.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 6 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi Điều 4 Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 137/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 308/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 149/TTr-SVHTTDL ngày 04/6/2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi Điều 4 Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.*

**Điều 1.** Sửa đổi Điều 4 Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

#### **“Điều 4. Phân cấp quản lý di tích**

##### **1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các di tích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, xếp hạng trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát huy các di tích quốc gia đặc biệt, các di tích quốc gia có tính chất quan trọng và đặc thù chuyên môn do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các di tích trên địa bàn; quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị các di tích được xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh; di tích trong Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh trên địa bàn, trừ các di tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giao trách nhiệm cho các đơn vị thuộc thẩm quyền thực hiện quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

4. Đối với các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh phân bố trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Cơ quan được giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích xây dựng Quy chế phối hợp quản lý di tích đó.

**Điều 2.** Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 51/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về trình tự, thủ tục trong quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 133/TTr-SXD ngày 01 tháng 4 năm 2026, Báo cáo số 135/BC-SXD ngày 01 tháng 4 năm 2026 và Công văn số 4407/SXD-PTHT ngày 09 tháng 6 năm 2026 về việc đề nghị ban hành Quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; bãi bỏ Chương VI (quản lý cây xanh), Chương VII (quản lý công viên) tại Quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

### Về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND)

## Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về các hoạt động liên quan đến quản lý công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và khu dân cư nông thôn; quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước và quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến công viên, cây xanh, không gian mặt nước thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 3. Phân cấp quản lý công viên, cây xanh, không gian mặt nước

#### 1. Phân cấp quản lý công viên

a) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện quản lý các công viên trong địa giới hành chính (trừ các trường hợp được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) và các trường hợp khác khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Đối với công viên nằm trên địa giới hành chính từ 02 (hai) đơn vị cấp xã trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan phối hợp thực hiện công tác đo đạc diện tích để xác định giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có phần diện tích công trình, dự án lớn nhất thực hiện quản lý. Trường hợp diện tích công viên nằm trên địa bàn 02 xã có diện tích tương đương nhau thì Ủy ban nhân dân 02 xã phối hợp báo cáo về Sở Xây dựng để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chịu trách

nhiệm quản lý công viên trong phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ngoài ra, đối với các hạng mục được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội bằng ngân sách nhà nước ngoài phạm vi ranh giới quản lý; sau khi đầu tư xong, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chịu trách nhiệm báo cáo về Sở Xây dựng để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã có dự án đầu tư trên địa bàn quản lý.

## 2. Phân cấp quản lý cây xanh

a) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh cần bảo tồn trong địa giới hành chính thuộc phạm vi quản lý (trừ cây xanh quy định tại điểm b khoản này).

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chịu trách nhiệm quản lý cây xanh trong phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ngoài ra, đối với các hạng mục được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội bằng ngân sách nhà nước ngoài phạm vi ranh giới quản lý; sau khi đầu tư xong, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chịu trách nhiệm báo cáo về Sở Xây dựng để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã có dự án đầu tư trên địa bàn quản lý.

## 3. Phân cấp quản lý không gian mặt nước

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý không gian mặt nước gắn với công viên trong địa giới hành chính. Trường hợp diện tích không gian mặt nước trong công viên nằm trên địa giới từ 02 (hai) đơn vị cấp xã trở lên, việc quản lý diện tích không gian mặt nước trong công viên thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chịu trách nhiệm quản lý không gian mặt nước gắn với công viên trong phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

## **Điều 4. Phân cấp thực hiện cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh**

Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước. Thẩm quyền cấp giấy phép được quy định như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và cây xanh thuộc danh mục bảo tồn trong phạm vi địa giới hành chính quản lý.

2. Đối với cây xanh thuộc danh mục bảo tồn, trước khi cấp phép chặt hạ hoặc dịch chuyển, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi hồ sơ theo quy định

tại khoản 6 Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước để lấy ý kiến của Sở Xây dựng trước khi cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

### **Điều 5. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

1. Chủ trì phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan tổ chức lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công viên, cây xanh đô thị theo quy định hiện hành.

2. Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh; làm đầu mối triển khai việc xây dựng, cập nhật và tổng hợp cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, không gian mặt nước. Tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý, phát triển công viên, cây xanh, không gian mặt nước theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

3. Hướng dẫn, kiểm tra chuyên ngành và xử lý các vi phạm trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển hệ thống công viên, cây xanh và không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại khu vực đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Hướng dẫn, thẩm định hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan đến công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và khu dân cư nông thôn trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giao quản lý, phê duyệt đề án khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Trên cơ sở đề nghị của các Sở, ngành, đơn vị liên quan, căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công để đầu tư phát triển công viên, cây xanh đô thị và tổ chức không gian mặt nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; hướng dẫn hồ sơ, thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định về thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phối hợp tổ chức thực hiện Ngày Cây xanh Việt Nam là ngày 11 tháng 01 hằng năm.

3. Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát danh mục cây bảo tồn và danh mục cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tỉnh để tham mưu sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế phù hợp với tình hình thực tế (nếu cần thiết).

4. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân lựa chọn, phát triển chủng loại cây xanh đô thị và nguồn giống phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, bảo đảm đa dạng sinh học và cảnh quan đặc trưng của tỉnh; đồng thời hướng dẫn phát triển hệ thống vườn ươm đáp ứng nhu cầu cây xanh trên địa bàn.

5. Hướng dẫn, khuyến cáo các đơn vị quản lý cây xanh đô thị chủ động theo dõi, phát hiện và phòng trừ sâu bệnh; ưu tiên sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thân thiện với môi trường trong công tác chăm sóc và duy trì hệ thống cây xanh.

6. Hướng dẫn hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo quản lý, sử dụng đất có không gian mặt nước và tài nguyên nước tại khu vực đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước và đa dạng sinh học.

### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

1. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc tổ chức các hoạt động liên quan đến công viên, cây xanh đô thị và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát danh mục cây xanh được bảo tồn trên địa bàn tỉnh và danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương để tham mưu điều chỉnh, thay thế (nếu cần thiết).

### **Điều 9. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ**

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về quản lý công viên, cây xanh đô thị; bảo đảm tính đồng bộ và tích hợp trên nền tảng dữ liệu dùng chung của tỉnh.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

Chỉ đạo lực lượng Công an cấp xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn và đơn vị quản lý tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, hủy hoại công viên, cây xanh và không gian mặt nước trên địa bàn.

### **Điều 11. Trách nhiệm của Thanh tra tỉnh**

Tổ chức thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý công viên, cây xanh, không gian mặt nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

### **Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Thực hiện quản lý nhà nước đối với công viên, cây xanh, không gian mặt nước trên địa bàn theo phân cấp quy định tại Điều 3 Quy định này; thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo thẩm quyền.

2. Tổ chức xây dựng Đề án phát triển công viên, cây xanh, không gian mặt nước đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác đầu tư, quản lý, khai thác công viên, cây xanh, không gian mặt nước trên địa bàn; chủ động phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi xâm hại cây xanh, lấn chiếm trái phép đất công viên, không gian mặt nước theo thẩm quyền.

4. Triển khai quản lý hệ thống công viên, cây xanh, không gian mặt nước theo thẩm quyền được giao. Việc lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý, duy trì được thực hiện theo quy định của pháp luật về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và vận động các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định về bảo vệ, chăm sóc cây xanh công cộng trên vỉa hè trước nhà; khuyến khích các nguồn lực xã hội hóa tham gia đầu tư, phát triển công viên, cây xanh trên địa bàn.

6. Thống kê hiện trạng công viên, cây xanh, không gian mặt nước đô thị và khu dân cư nông thôn, rà soát, thống kê danh mục cây xanh cần bảo tồn và cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn theo phân cấp quy định tại Điều 3 Quy định này; gửi Sở Xây dựng tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định.

7. Định kỳ trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, thực hiện báo cáo tổng hợp về tình hình quản lý, đầu tư và phát triển công viên, cây xanh, không gian mặt nước trên địa bàn; đồng thời cung cấp, cập nhật hồ sơ cơ sở dữ liệu số về hệ thống công viên, cây xanh thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, tích hợp vào hệ thống quản lý dùng chung của tỉnh.

8. Thực hiện chăm sóc, duy trì thường xuyên hệ thống cây xanh; chủ động rà soát, cắt tỉa và triển khai các biện pháp phòng, chống thiên tai trước mùa mưa bão nhằm bảo đảm an toàn cho người, tài sản và hạ tầng đô thị.

### **Điều 13. Trách nhiệm của Nhà đầu tư dự án phát triển công viên**

1. Khi khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh trong công viên do mình đầu tư, phải tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước.

2. Tổ chức lập, phê duyệt và giám sát thực hiện quy trình quản lý, vận hành công viên do mình đầu tư, quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước chịu trách nhiệm duy trì chất lượng hạ tầng, cảnh quan và được trực tiếp thực hiện hoặc thuê thực hiện dịch vụ về quản lý công viên do mình đầu tư đến khi bàn giao cho Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước.

3. Có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu về hệ thống công viên, cây xanh, không gian mặt nước thuộc phạm vi quản lý cho Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, theo dõi; thời gian cung cấp dữ liệu định kỳ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Quy định này.

**Điều 14. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

1. Tổ chức quản lý, duy trì hệ thống công viên, cây xanh và không gian mặt nước trong phạm vi ranh giới được giao quản lý theo phân cấp tại Điều 3 Quy định này; chủ động phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

2. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên, cây xanh, không gian mặt nước theo quy định của pháp luật về đấu thầu và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích.

3. Chủ trì đề xuất danh mục và quy mô đầu tư phát triển hệ thống cây xanh trong phạm vi quản lý; báo cáo cơ quan chuyên môn để tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công của tỉnh.

4. Thực hiện chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo đúng giấy phép; giám sát hiện trường đảm bảo an toàn và thực hiện trồng mới thay thế theo phương án được duyệt.

5. Kịp thời kiểm tra, lập biên bản đối với các hành vi vi phạm về quản lý công viên, cây xanh trong phạm vi ranh giới được giao; chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã để xử lý theo thẩm quyền quy định.

6. Xây dựng, cập nhật dữ liệu và gửi báo cáo về tình hình quản lý công viên, cây xanh, không gian mặt nước trong phạm vi được giao về Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hằng năm.

**Điều 15. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các nội dung của Quy định này.

3. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật./.

UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; diện tích chuyên dùng cơ sở hoạt động sự nghiệp và diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/06/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 203/TTr-STC ngày 05/6/2026 quyết định của UBND tỉnh ban hành về phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; diện tích chuyên dùng cơ sở hoạt động sự nghiệp và diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; diện tích chuyên dùng cơ sở hoạt động sự nghiệp và diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định việc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; diện tích chuyên dùng cơ sở hoạt động sự nghiệp và diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là các sở, ban, ngành; trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư).

2. Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

**Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; diện tích chuyên dùng cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập**

Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

**Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Đối với diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên cơ sở quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với diện tích công trình sự nghiệp khác ngoài diện tích công trình sự nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này:

Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp:

a) Căn cứ quy định về chức năng, nhiệm vụ và nhiệm vụ đặc thù được giao; các quy định của pháp luật có liên quan và nhu cầu thực tế để xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp của cơ quan và đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức lấy ý kiến Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan trước khi quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

c) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp đã ban hành.

2. Sở Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham gia ý kiến đối với các quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị; tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc sửa đổi, bổ sung Quyết định này (nếu có).

#### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đỗ Hữu Huy**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN;*

*Căn cứ Nghị định số 74-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 89-TC/TCT của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74-CP của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 180/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2026; Công văn số 5727/STC-QLG&CS ngày 18/6/2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Sở Tài chính, Thuế tỉnh Đắk Lắk, các đơn vị thuế cơ sở, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện công tác quản lý, tổ chức thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất nông nghiệp.

#### **Điều 2. Giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

1. Quy định giá thóc 7.000 đồng/kg và 6.700 đồng/kg áp dụng theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp có thay đổi về địa giới hành chính, tên gọi hoặc thành lập đơn vị hành chính mới thì việc áp dụng giá thóc được thực hiện theo địa bàn hành chính kế thừa tương ứng, đảm bảo tính thống nhất và liên tục trong công tác thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3. Khi giá thóc phổ biến trên thị trường có biến động, không còn phù hợp với giá quy định tại Quyết định này, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chủ trì theo dõi tình hình biến động giá thóc trên thị trường; phối hợp với cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp tình hình thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét, quyết định điều chỉnh giá thóc theo quy định của pháp luật.

2. Thuế tỉnh Đắk Lắk hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo giá thóc ban hành kèm theo Quyết định này; theo dõi tình hình thực hiện và kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan phối hợp với cơ quan thuế trong việc tổ chức thực hiện thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn; kịp thời cập nhật và cung cấp thông tin về diễn biến thực tế tại địa phương.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định giá thóc dùng để thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 56/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Công Thái**

**Phụ lục.**  
**ĐỊA BÀN ÁP DỤNG GIÁ THỐC THU THUẾ**  
**DÙNG ĐỂ TÍNH THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND*  
*ngày 24/6/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

<b>STT</b>	<b>Địa bàn</b>	<b>Giá thóc (đồng/kg)</b>
1	Phường Buôn Ma Thuật	7.000
2	Phường Tân An	7.000
3	Phường Tân Lập	7.000
4	Phường Thành Nhất	7.000
5	Phường Ea Kao	7.000
6	Phường Buôn Hồ	7.000
7	Phường Tuy Hòa	7.000
8	Phường Phú Yên	7.000
9	Phường Bình Kiến	7.000
10	Phường Xuân Đài	7.000
11	Phường Sông Cầu	7.000
12	Phường Đông Hòa	7.000
13	Phường Hòa Hiệp	7.000
14	Xã Ea Drăng	7.000
15	Xã Ea H'Leo	7.000
16	Xã Dray Bhang	7.000
17	Xã Ea Ktur	7.000
18	Xã Ea Na	7.000
19	Xã Quảng Phú	7.000
20	Xã Krông Păk	7.000
21	Xã Ea Knuéc	7.000
22	Xã Ea Kly	7.000
23	Xã Ea Kar	7.000
24	Xã Xuân Thọ	7.000
25	Xã Xuân Cảnh	7.000
26	Xã Xuân Lộc	7.000
27	Xã Hòa Xuân	7.000
28	Xã Tuy An Bắc	7.000
29	Xã Tuy An Đông	7.000
30	Xã Tuy An Nam	7.000
31	Xã Ô Loan	7.000
32	Xã Phú Hòa 1	7.000

33	Xã Phú Hòa 2	7.000
34	Phường Cư Bao	6.700
35	Xã Hòa Phú	6.700
36	Xã Ea Ning	6.700
37	Xã Pong Drang	6.700
38	Xã Krông Búk	6.700
39	Xã Ea Khăl	6.700
40	Xã Krông Ana	6.700
41	Xã Dur Kmăl	6.700
42	Xã Krông Năng	6.700
43	Xã Cuôr Đăng	6.700
44	Xã Cư M'gar	6.700
45	Xã Ea Tul	6.700
46	Xã Ea Phê	6.700
47	Xã Krông Bông	6.700
48	Xã Hòa Thịnh	6.700
49	Xã Hòa Mỹ	6.700
50	Xã Tây Hòa	6.700
51	Xã Sơn Thành	6.700
52	Xã Suối Trai	6.700
53	Xã Sơn Hòa	6.700
54	Xã Vân Hòa	6.700
55	Xã Tuy An Tây	6.700
56	Xã Xuân Lãnh	6.700
57	Xã Phú Mỡ	6.700
58	Xã Xuân Phước	6.700
59	Xã Đồng Xuân	6.700
60	Xã Ea Drông	6.700
61	Xã Cư Pong	6.700
62	Xã Ea Wy	6.700
63	Xã Ea Hiao	6.700
64	Xã Dliê Ya	6.700
65	Xã Tam Giang	6.700
66	Xã Phú Xuân	6.700
67	Xã Ea Kiết	6.700
68	Xã Ea M'Droh	6.700
69	Xã Tân Tiến	6.700
70	Xã Vụ Bôn	6.700
71	Xã Ea Ô	6.700

72	Xã Ea Knốp	6.700
73	Xã Cư Yang	6.700
74	Xã Ea Păl	6.700
75	Xã Liên Sơn Lắk	6.700
76	Xã Đắk Liêng	6.700
77	Xã Nam Ka	6.700
78	Xã Đắk Phơi	6.700
79	Xã Krông Nô	6.700
80	Xã Hòa Sơn	6.700
81	Xã Dang Kang	6.700
82	Xã Yang Mao	6.700
83	Xã Cư Pui	6.700
84	Xã Ea Wer	6.700
85	Xã Ea Nuôl	6.700
86	Xã Buôn Đôn	6.700
87	Xã Ea Súp	6.700
88	Xã Ea Rókk	6.700
89	Xã Ea Bung	6.700
90	Xã Ia Rvê	6.700
91	Xã Ia Lóp	6.700
92	Xã M'Drắk	6.700
93	Xã Ea Riêng	6.700
94	Xã Cư M'ta	6.700
95	Xã Krông Á	6.700
96	Xã Cư Prao	6.700
97	Xã Ea Trang	6.700
98	Xã Sông Hinh	6.700
99	Xã Tây Sơn	6.700
100	Xã Ea Ly	6.700
101	Xã Ea Bá	6.700
102	Xã Đức Bình	6.700

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 6 năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I, II, VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 192/TTr-STC ngày 02 tháng 6 năm 2026; Công văn số 5727/STC-QLG&CS ngày 18 tháng 6 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban tỉnh Đắk Lắk hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I, II, VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I, II, VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.**

1. Sửa đổi một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND và Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND: Được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bổ sung một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống (Phụ lục Ia); bổ sung một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô pick up, ô tô tải van (Phụ lục IIa) và bổ sung một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy (Phụ lục VIa): Được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Công Thái**

### Phụ lục I

Sửa đổi một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống tại Phụ lục I và Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND (Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

#### PHỤ LỤC I: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Đề xuất giá tính LPTB
1	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	589.000.000
2	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	636.000.000
3	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	589.000.000
4	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	364.000.000
5	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000
6	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	499.000.000
7	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	706.000.000
8	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	786.000.000
9	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	609.000.000

**PHỤ LỤC VI: XE MÁY**

<b>Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước</b>					
<b>STT</b>	<b>Tên nhóm xe</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]</b>	<b>Thể tích làm việc/ Công suất (cm<sup>3</sup>/kW)</b>	<b>Đề xuất giá tính LPTB (VNĐ)</b>
1	Xe hai bánh	DAELIMJSC	RC	49,5	17.000.000
2	Xe hai bánh	PUSAN	GLK PLUS	1,5	14.580.000
3	Xe hai bánh	TAILG	T71	3,45	25.990.000

## Phụ lục II

**Bổ sung một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống (Phụ lục Ia), Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô pick up, ô tô tải van (Phụ lục IIa) và Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy (Phụ lục VIa)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

### PHỤ LỤC Ia: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	430I (31FP)	2	4	3.349.000.000
2	FORD	F-150 PLATINUM	3,5	5	2.600.000.000
3	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1,5	7	629.000.000
4	LYNK & CO	LYNK & CO 01 HYPER (MR6453D47)	2	5	827.100.000
5	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P HALO (DX11)	1,5	5	1.389.000.000
6	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC FL (167959)	3	7	5.689.000.000
7	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC FL EDITION 30 (167959)	3	7	5.999.000.000

8	mitsubishi	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1,5	7	780.000.000
9	mitsubishi	DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)	1,5	7	855.000.000
10	mitsubishi	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	1,5	7	855.000.000
11	mitsubishi	L200GLX	2,5	5	579.000.000
12	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS-H (KS5WGUPML)	3	7	1.310.000.000
13	subaru	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2,5	5	1.329.000.000
14	suzuki	FRONX GL AT (MWDA3S)	1,5	5	520.000.000
15	suzuki	FRONX HYBRID GLX AT (MWDB3S)	1,5	5	599.000.000
16	toyota	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2	8	738.000.000
17	toyota	LAND CRUISER (PRADOTX)	2,7	7	2.331.000.000
18	volkswagen	GOLF (CD15LM)	1,5	5	988.000.000
19	volvo	XC60 ULTRA (UZL5)	2	5	2.149.000.000
<b>Ô tô điện</b>					
<b>STT</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]</b>	<b>Số người cho phép chở (kể cả lái xe)</b>	<b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b>	

20	FAW	BESTUNE XIAOMA (CA7000BEVB)	4	199.000.000	
21	GEELY	EX5 MAX (E245)	5	889.000.000	
22	PORSCHE	MACAN (XABAA1)	5	4.144.000.000	
<b>Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước</b>					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB
1	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	1,5	5	848.000.000
2	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	594.000.000
3	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1,5	7	639.000.000
4	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.609.000.000
5	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R	1,6	7	1.859.000.000
6	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5	1,2	5	439.000.000
7	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5-01	1,2	5	469.000.000
8	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1,4	5	341.000.000
9	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	509.000.000
10	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	554.000.000
11	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT FH7	2,2	7	1.389.000.000

12	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1,5	5	601.000.000
13	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE (W214) 214050	2	5	2.589.000.000
14	SKODA	SLAVIA ACTIVE PBT2B5	999	5	479.000.000
15	SKODA	SLAVIA AMBITION PBT3BC	1	5	475.000.000
16	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	0	4	302.000.000
17	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	0,1	5	889.000.000
18	VINFAST	VINFAST VF8 PLUS-U5AA04	0,2	5	1.199.000.000
<b>Ô tô điện</b>					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
19	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	5	745.000.000	
20	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG03	5	745.000.000	
21	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7	1.699.000.000	
22	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	5	889.000.000	
23	VINFAST	EC VAN P2KR01	2	305.000.000	
24	VINFAST	VF3 ECO 94KL04	4	302.000.000	
25	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	315.000.000	

26	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	302.000.000
27	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	269.000.000
28	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	6	1.699.000.000
29	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02	5	1.019.000.000

**PHỤ LỤC IIa: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN**

<b>Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu</b>					
<b>STT</b>	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]</b>	<b>Thể tích làm việc</b>	<b>Số người cho phép chở (kể cả lái xe)</b>	<b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b>
1	DAEWOO	MATIZ	0,8	2	243.000.000
2	SUZUKI	EECO (JDT08B)	1,2	2	310.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
4	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
5	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2,8	5	911.000.000
<b>Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước</b>					

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4	2,4	5	826.000.000
2	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000
3	THACO	TOWNER T022A27R093	1,3	2	250.000.000
4	THACO	TOWNER T024A31R122	1,6	2	329.000.000
5	THACO	TOWNER T024C29R122	1,6	2	339.000.000
6	THACO	TOWNER T026D29R122	1,6	5	394.000.000

## PHỤ LỤC VIa: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy nhập khẩu					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 500 CMX500AS V	471	181.300.000
2	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125 (AFS125CSB)	123,94	69.000.000

3	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50 FINAL EDITION (2BH-AA09)	49	68.000.000
4	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88	47.870.000
5	Xe hai bánh	HONDA	ADV350 (ADV350AS 3V)	330	169.990.000
6	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB CUSTOM EDITION (C125)	123,94	127.240.000
7	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400 X	398	189.900.000
<b>Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước</b>					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ALLY	ELYAS 2	1	14.700.000
2	Xe hai bánh	ALLY	SV	49,4	22.900.000
3	Xe hai bánh	BEFORE ALL	BF26	2,65	21.492.000
4	Xe hai bánh	CUBJAPAN	HYOSUNG	49,5	14.000.000

5	Xe hai bánh	CUPINDO	50CC	49,5	10.000.000
6	Xe hai bánh	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6	37.500.000
7	Xe hai bánh	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	30.500.000
8	Xe hai bánh	DK	EZ1	1	14.100.000
9	Xe hai bánh	ESPERO	50C2A-3	49,5	14.940.000
10	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HD	49,5	15.900.000
11	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49,4	19.000.000
12	Xe hai bánh	ESPERO	RETRO X	49,5	18.540.000
13	Xe hai bánh	ESPERO	VELIA E	2,5	22.500.000
14	Xe hai bánh	FUSAKA	VEBA	1,65	12.500.000
15	Xe hai bánh	HONDA	JF954 SH125I	124,8	82.750.000
16	Xe hai bánh	HONDA	JF954SH125I	124,8	82.750.000
17	Xe hai bánh	HONDA	JF955 SH125I	124,8	85.507.000
18	Xe hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	124,8	46.896.000
19	Xe hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	50.444.000
20	Xe hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	149,2	46.160.000

21	Xe hai bánh	HONDA	KF426 SH160I	156,9	95.090.000
22	Xe hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	156,9	111.500.000
23	Xe hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,9	64.000.000
24	Xe hai bánh	HYOSUNG	VS	49,5	13.500.000
25	Xe hai bánh	INDOMOTOR	89NEW2	49,6	15.950.000
26	Xe hai bánh	J-PAN	CUPX J - PAN	49,6	12.745.000
27	Xe hai bánh	JPMOTOR	JP01	1,72	14.800.000
28	Xe hai bánh	JPMOTOR	JP02	1,72	14.200.000
29	Xe hai bánh	JVCECO	XMEN F1 SPORT	1,5	10.000.000
30	Xe hai bánh	JVCECO	XMEN NO.1	1,52	9.936.000
31	Xe hai bánh	KAZUKI	GOGO DELUXE	1,65	12.600.000
32	Xe hai bánh	LUYUAN	FLAME	1,5	8.000.000
33	Xe hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP83	49,5	10.000.000
34	Xe hai bánh	MOVE	ATHENA	1	14.190.000
35	Xe hai bánh	MOVE	ATHENA PRO	1,6	13.900.000
36	Xe hai bánh	NIJIA	VERDA S	1,5	16.000.000
37	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA PS	49,4	17.216.000

38	Xe hai bánh	OSAKAR	X-MEN SPORT	1,6	15.000.000
39	Xe hai bánh	POWELLDD	WESPAN PRO	1,8	19.000.000
40	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	SAKI-81	49,5	13.958.000
41	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	WOWY RSX-XI	49,5	13.573.000
42	Xe hai bánh	SANDABOSS	BOSS C50X	49,6	13.600.000
43	Xe hai bánh	SYM	TPBW-VYD	124,9	32.000.000
44	Xe hai bánh	TAILG	GR56	1,3	15.300.000
45	Xe hai bánh	VERA	VERALX	49,5	16.000.000
46	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO3	49,4	19.440.000
47	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL 1	49,4	17.916.000
48	Xe hai bánh	VICTORIA	V38	1,7	16.500.000
49	Xe hai bánh	VICTORIA	V38-PRO 2	1,7	15.500.000
50	Xe hai bánh	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	14.990.000
51	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC	49,5	10.879.000
52	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81	49,6	10.879.000
53	Xe hai bánh	VIET THAI	SIRUS C50	49,6	10.800.000
54	Xe hai bánh	VIET THAI	SIRUS FC	49,6	10.000.000
55	Xe hai bánh	VINFAST	FLAZZ	1,1	16.000.000

56	Xe hai bánh	VINFAST	ZGOO	1,1	16.000.000
57	Xe hai bánh	VINSKY	C50	4,96	12.960.000
58	Xe hai bánh	VINSKY	RC	49,6	11.870.000
59	Xe hai bánh	YADEA	YD1200DT-19G	2,4	21.990.000
60	Xe hai bánh	YADEA	YD1500DT-4G	2,8	27.990.000
61	Xe hai bánh	YADEA	YD1500DT-6G	2,8	35.990.000
62	Xe hai bánh	YADEA	YD400DT-23G	1,05	16.296.296
63	Xe hai bánh	YAKA	GO-GO	1,65	14.970.000
64	Xe hai bánh	YAKA	VX	1,05	8.766.000
65	Xe hai bánh	YALIM	ONEVENUXS ECO	1,8	22.000.000
66	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155,1	79.000.000
67	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155,1	69.000.000
68	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	34.700.000
69	Xe hai bánh	ZIRA	F1	1	10.000.000

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2026/QĐ-CTUBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 424/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2026;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ đầu tư dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế.

**Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế**

Đơn giá 01 ha trồng rừng thay thế: 270.559.000 đồng/ha (Bằng chữ: Hai trăm

*bảy mươi triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Căn cứ đơn giá tại Điều 2 Quyết định này để hướng dẫn việc thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đúng quy định.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các đối tượng có liên quan đến việc trồng rừng thay thế trên địa bàn về nội dung của Quyết định này.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Quy định chuyên tiếp: Trường hợp đã có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện việc nộp tiền theo đơn giá trồng rừng thay thế tại văn bản chấp thuận. Đối với trường hợp đã có thông báo chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đã quá 12 tháng mà chưa nộp tiền trồng rừng thay thế thì thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV; Giám đốc Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 50/TB-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 12 tháng 6 năm 2026*

### **THÔNG BÁO**

**Về việc đính chính Phụ lục ban hành kèm theo  
Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

Ngày 30/3/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐND xác nhận kết quả bầu Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội thẩm nhân dân các Tòa án nhân dân khu vực tỉnh Đắk Lắk, nhiệm kỳ 2026 - 2031. Đến ngày 21/5/2026, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 555/TA-TCCB của Tòa án nhân dân tỉnh đề nghị điều chỉnh thông tin cá nhân của một số Hội thẩm nhân dân nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại một số Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND; Công văn số 956/MTTQ-BTT ngày 11/6/2026 của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh về việc thống nhất nội dung điều chỉnh thông tin cá nhân của Hội thẩm nhân dân, nhiệm kỳ 2026 - 2031. Do đó, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đính chính cụ thể các thông tin như Danh mục kèm theo Thông báo này.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân liên quan biết, thực hiện./.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Thái Phong**

**DANH MỤC ĐÍNH CHÍNH THÔNG TIN CÁ NHÂN CỦA HỘI THẨM  
NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK NHIỆM KỲ 2026 - 2031**

*(Kèm theo Thông báo số 50/TB-HĐND ngày 12/6/2026 của Thường trực HĐND tỉnh)*

STT	NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/NQ-HĐND		NỘI DUNG ĐÍNH CHÍNH
	Số thứ tự	Nội dung	
<b>I</b>	<b>Phụ lục I</b>		
1	4	Phạm Hữu Dung	Phạm Hữu Dụng
2	5	Đại học Sư phạm Tiểu học	Thạc sĩ Chính sách công
		Hội Liên hiệp phụ nữ Đắk Lắk	Ủy viên Ban Thường vụ, Phó Trưởng Ban công tác phụ nữ, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh
3	7	Quảng Ngãi	Đà Nẵng
4	12	Cử nhân Luật	Thạc sĩ Luật
5	15	Đại học Ngoại ngữ	Cử nhân Ngoại ngữ
6	18	Ban Tuyên giáo, công tác xã hội, UBMTTQVN tỉnh Đắk Lắk	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo, công tác xã hội, UBMTTQVN tỉnh
7	32	Hội Liên hiệp phụ nữ Đắk Lắk	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh
8	36	Điều chỉnh vị trí năm sinh từ cột giới tính nữ	Điều chỉnh vị trí năm sinh sang cột giới tính nam
9	43	Cử nhân Kinh tế	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
		Phó Trưởng Ban Thường trực Ban công tác Nông dân tỉnh	Ủy viên Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh, Phó Trưởng Ban Thường trực Ban công tác Nông dân - UBMTTQVN tỉnh
<b>II</b>	<b>Phụ lục II</b>		
1	8	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế
2	11	Đỗ Văn Dư	Đỗ Văn Dục
3	15	Cử nhân Luật	Cử nhân Kinh tế
4	26	1962	1961

5	29		Bổ sung quê quán là “Hà Tĩnh”
		Đại học Luật	Cử nhân Kinh tế
6	30	H’Vi Na	H’Vi Na Niê Kdăm
7	31	1983	1977
8	36	1960	1961
9	39	1957	1959
10	43	Đà Nẵng	Thành phố Huế
11	45	1967	1957
12	46	Đại học Luật Ngữ văn	Đại học Sư phạm Ngữ văn
13	49	Kinh	Mường
14	53	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế
<b>III</b>	<b>Phụ lục III</b>		
1	1	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Ea Bung	Phó Chủ tịch UBMTTQVN, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Ea Bung
2	3	1988	1987
3	10	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy xã Buôn Đôn	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc UBND xã Buôn Đôn
4	12	Phó Giám đốc Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên xã Ea Súp	Phó Giám đốc Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ea Súp
5	16	1994	1995
6	18	Xã Xuân Lâm, tỉnh Nghệ An	Xã Xuân Lâm, tỉnh Nghệ An
7	22	Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật	Cử nhân Khoa học, Cử nhân Luật
8	23	1983	1984
		Trưởng phòng Văn hóa xã Ia Rvê	Phó Chủ tịch UBND xã Ia Rvê
9	24	Xã Văn Một, tỉnh Thanh Hóa	Xã Bát Một, tỉnh Thanh Hóa
10	26	Phạm Duy Tĩnh	Phạm Duy Tĩnh

11	28	Bí thư Đoàn thanh niên xã Ia Lốp	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã, Bí thư Đoàn thanh niên xã Ia Lốp
<b>IV</b>	<b>Phụ lục V</b>		
1	17	Cán bộ Ban xây dựng Đảng Đảng ủy xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk, Chi bộ thôn 7B, xã Ea Phê	Cán bộ Ban Xây dựng Đảng - Đảng ủy xã Ea Phê; Bí thư Chi bộ thôn 7B, xã Ea Phê
2	18	Giám đốc trung tâm tiếng anh CEL	Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Quốc tế CEL
3	23	Trưởng ban MTTQ Thôn Phước An 3, xã Krông Pắc	Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn Phước An 3, xã Krông Pắc
<b>V</b>	<b>Phụ lục VIII</b>		
1	5	Nguyễn Ngọc Duẩn	Nguyễn Ngọc Duẩn
2	13	Xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên	Xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên
3	14	Xã Kỳ Hoa, tỉnh Thanh Hoá	Phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh
<b>VI</b>	<b>Phụ lục IX</b>		
1	13	PCT MTTQ – Bí thư đoàn phường Pong Drang	Bí thư Đoàn xã Pong Drang
2	19	Chủ tịch Ủy ban MTTQ VN phường, Bí thư đoàn phường Pong Drang	Chủ tịch UBMTTQVN xã Pong Drang
3	29	Giáo viên THPT	Phó Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Buôn Hồ
<b>VII</b>	<b>Phụ lục X</b>		
1	2	Chuyên viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Ea Hiao	Phó Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND xã Ea Hiao
2	5	Thạc sĩ Luật học	Thạc sĩ Lâm nghiệp
3	11	Xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi
4	14	Bí thư đoàn xã Ea Drang	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã, Bí thư Đoàn xã Ea Drang
5	19	Y Chréo Niê	Niê Y Chréo
6	20	Kpă Y Prúi	Y Prúi Kpă

7	22	Xã Hà Lạng, Cao Bằng	Xã Hạ Lạng, tỉnh Cao Bằng
		CT Hội cựu chiến binh xã Ea Wy	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ea Wy
8	27	Xã Nùng Chí Cao, Cao Bằng	Xã Nguyễn Huệ, tỉnh Cao Bằng
9	28	Phan Tuấn Vinh	Phạm Tuấn Vinh
<b>VIII</b>	<b>Phụ lục XI</b>		
1	3		Bổ sung thông tin quê quán “Cao Bằng”
2	9	Hiệu trưởng Trường PTTH Phan Bội Châu, Đắk Lắk	Hiệu trưởng Trường THPT số 1 Phan Bội Châu
3	12	1962	1965
4	13	1960	1958
5	16	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã Phú Xuân, Đắk Lắk	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Phú Xuân
6	19	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã Krông Năng, Đắk Lắk	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Krông Năng
7	24	1958	1960
		Quảng Ngãi	Đà Nẵng
8	28	Phó Hiệu trưởng trường PTTH Phan Bội Châu, Đắk Lắk	Phó Hiệu trưởng Trường THPT số 1 Phan Bội Châu
9	29	Hải Dương	Hưng Yên
<b>IX</b>	<b>Phụ lục XII</b>		
1	2	Phó Trưởng Ban Kinh tế - Chính sách HNDN phường Tuy Hòa	Phó Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách của HNDN phường Tuy Hòa
2	17	Xã Phú Hòa, Đắk Lắk	Xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk
3	27	Hiệu trưởng	Hiệu trưởng Trường THCS Trần Quốc Toản
4	30	P Tuy Hòa, Đắk Lắk	Phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk

<b>X Phụ lục XIII</b>			
1	8	19/6/1980	16/9/1980
2	10	16/9/1980	29/4/1983
3	22	12/20/1972	20/12/1972
4	26	Phó Chủ tịch MTTQVN, Chủ tịch Hội Phụ nữ phường Hòa Hiệp	Đảng ủy viên, Phó Chủ tịch UBMTTQVN phường, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ phường Hòa Hiệp
5	30	3/28/1972	28/3/1972
			Bổ sung thông tin dân tộc “Kinh”
<b>XI Phụ lục XIV</b>			
1	7	26/2/1961	20/02/1961
2	11	Phó Chủ tịch UBMTTQVN, Chủ tịch Hội LHPN xã Tây Hòa	Phó Trưởng Ban Văn hóa – Xã hội của HĐND xã Tây Hòa
3	21	2/10/1997	10/02/1997
		Đại học quan hệ lao động; Đại học ngoại ngữ	Cử nhân quan hệ lao động; Cử nhân Ngôn ngữ Anh
4	24	Chánh Văn phòng HĐND xã Phú Hòa 2	Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã Phú Hòa 2
<b>XII Phụ lục XV</b>			
1	5	Cử nhân	Cử nhân Kinh tế - Luật
2	15	Ê đê	Kinh
3	26	Cử nhân sư phạm	Thạc sĩ Văn học Việt Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1805/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 6 năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Chỉ dẫn địa lý “Phú Yên” dùng cho sản phẩm tôm hùm bông tỉnh Phú Yên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị quyết số 372/NQ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh về thông qua dự thảo Quyết định bãi bỏ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Chỉ dẫn địa lý “Phú Yên” dùng cho sản phẩm tôm hùm bông tỉnh Phú Yên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 165/TTr-SKH-CN ngày 05 tháng 6 năm 2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4

năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Chỉ dẫn địa lý “Phú Yên” dùng cho sản phẩm tôm hùm bông tỉnh Phú Yên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)